

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH
VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC ĐÀ NẴNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH
VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC ĐÀ NẴNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: 76 - 78 Bạch Đằng, Phường Hải Châu, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

MỤC LỤC

Trang

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1 – 2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

3 – 4

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Bảng cân đối kế toán

5 – 6

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

7

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

8

Bản Thuyết minh báo cáo tài chính

9 – 37

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: 76 - 78 Bạch Đằng, Phường Hải Châu, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Đà Nẵng (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Hội đồng quản trị

Tên	Chức vụ
Bà Huỳnh Phước Huyền Vy	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Cần	Phó Chủ tịch
Ông Lê Trường Kỳ	Thành viên
Ông Hoàng Ngọc Lộc	Thành viên
Ông Lê Anh Long	Thành viên

Ban kiểm soát

Tên	Chức vụ
Ông Huỳnh Nguyên Văn	Trưởng ban
Ông Khương Tịnh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thảo	Thành viên

Ban Giám đốc

Tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Văn Cần	Giám đốc
Ông Hoàng Ngọc Lộc	Phó Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty là bà Huỳnh Phước Huyền Vy, Chủ tịch Hội đồng quản trị và ông Nguyễn Văn Cần, Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: 76 - 78 Bạch Đằng, Phường Hải Châu, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán – Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM (Trụ sở chính: Số 142 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam; Điện thoại: (84) 0236.363.3333; Fax: (84) 0236.363.3338; Website: www.ecovis.com/vietnam/audit).

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Nguyễn Văn Cán
Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 02 năm 2025

Số: 20/2025/BCKT-E.AFA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
 Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
 CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC ĐÀ NẴNG

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Đà Nẵng (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24 tháng 02 năm 2025 từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Thị Như Phương

Giám đốc kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2293-2023-240-1

Người được ủy quyền

Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 02 năm 2025

Đoàn Thị Mỹ Hào

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5466-2021-240-1

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: 76 - 78 Bạch Đằng, Phường Hải Châu, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		34.289.136.388	32.303.703.256
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	3.899.327.136	5.269.100.442
1. Tiền	111		3.899.327.136	5.269.100.442
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		11.500.000.000	10.800.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	11.500.000.000	10.800.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.323.530.770	2.333.833.534
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	3.999.051.350	2.291.137.966
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	277.415.733	74.674.981
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	142.060.065	164.219.507
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(94.996.378)	(196.198.920)
IV. Hàng tồn kho	140	4.7	14.566.278.482	13.900.769.280
1. Hàng tồn kho	141		14.715.420.558	14.033.056.382
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(149.142.076)	(132.287.102)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		19.970.479.748	21.399.142.698
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		16.587.891.192	16.880.525.688
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	1.438.567.775	1.731.202.271
Nguyên giá	222		13.010.138.192	13.837.188.576
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.571.570.417)	(12.105.986.305)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	15.149.323.417	15.149.323.417
Nguyên giá	228		15.149.323.417	15.149.323.417
Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	4.10	3.150.877.211	3.649.272.276
1. Nguyên giá	231		16.618.239.762	20.772.787.944
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(13.467.362.551)	(17.123.515.668)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		231.711.345	869.344.734
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.11	231.711.345	869.344.734
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		54.259.616.136	53.702.845.954

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: 76 - 78 Bạch Đằng, Phường Hải Châu, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		10.724.712.975	10.655.475.943
I. Nợ ngắn hạn	310		9.862.244.575	9.912.025.943
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	6.721.168.763	7.339.260.290
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.13	39.443.617	29.024.909
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	1.095.716.001	595.712.961
4. Phải trả người lao động	314		625.580.384	103.279.051
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.15	88.688.498	156.007.202
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.16	404.996.466	688.093.235
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.17	262.979.320	458.283.430
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		623.671.526	542.364.865
II. Nợ dài hạn	330		862.468.400	743.450.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	4.17	862.468.400	743.450.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		43.534.903.161	43.047.370.011
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.19	43.534.903.161	43.047.370.011
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.000.000.000	30.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.707.300.000	2.707.300.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.638.377.649	2.233.025.419
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.189.225.512	8.107.044.592
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		696.340.132	-
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.492.885.380	8.107.044.592
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		54.259.616.136	53.702.845.954



Nguyễn Văn Căn
Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 24 tháng 02 năm 2025

Lê Mạnh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Hạnh
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: 76 - 78 Bạch Đằng, Phường Hải Châu, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B 02 – DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	79.840.305.533	82.464.919.439
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	323.622.407	11.015.004
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		79.516.683.126	82.453.904.435
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	58.405.200.882	58.418.825.023
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		21.111.482.244	24.035.079.412
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	715.612.442	581.120.078
7. Chi phí tài chính	22	5.5	21.200.004	-
Trong đó, chi phí lãi vay	23		21.200.004	-
8. Chi phí bán hàng	25	5.6	11.105.693.448	11.440.746.733
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	3.124.332.015	3.349.024.323
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.575.869.219	9.826.428.434
11. Thu nhập khác	31	5.8	2.380.820.711	519.315.292
12. Chi phí khác	32	5.9	461.014.428	94.065.460
13. Lợi nhuận khác	40		1.919.806.283	425.249.832
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.495.675.502	10.251.678.266
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.11	2.002.790.122	2.144.633.674
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.492.885.380	8.107.044.592
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.19.5	2.373	2.567
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.19.6	2.373	2.567

**Nguyễn Văn Căn**
Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 02 năm 2025

Lê Mạnh
Kế toán trưởng**Nguyễn Thị Ngọc Hạnh**
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: 76 - 78 Bạch Đằng, Phường Hải Châu, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B 03 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**(Theo phương pháp gián tiếp)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2024	Năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9.495.675.502	10.251.678.266
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		822.474.561	1.037.903.177
Các khoản dự phòng	03		(84.347.568)	212.193.885
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(367.185.989)	(360.878.364)
Chi phí lãi vay	06		21.200.004	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		9.887.816.510	11.140.896.964
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.847.685.381)	1.734.719.339
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(682.364.176)	357.339.899
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(345.797.146)	131.247.175
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		637.633.389	(101.538.593)
Tiền lãi vay đã trả	14		(21.200.004)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.676.363.355)	(1.947.179.702)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(324.045.569)	(85.041.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.627.994.268	11.230.444.082
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(31.445.000)	(61.620.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		72.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(11.500.000.000)	(11.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		10.800.000.000	6.036.695.890
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		254.376.676	361.440.402
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(405.068.324)	(4.663.483.708)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	10.115.892.955	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(10.115.892.955)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.592.699.250)	(3.902.446.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.592.699.250)	(3.902.446.250)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		(1.369.773.306)	2.664.514.124
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		5.269.100.442	2.604.586.318
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70		3.899.327.136	5.269.100.442

Nguyễn Văn Căn
Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 02 năm 2025

Lê Mạnh
Kế toán trưởngNguyễn Thị Ngọc Hạnh
Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Đà Nẵng (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty Sách và Thiết bị trường học Đà Nẵng, một doanh nghiệp Nhà nước. Ngày 24 tháng 05 năm 2004, Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400465793 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 22 tháng 01 năm 2025.

Ngày 21 tháng 10 năm 2009, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội theo quyết định số 635/QĐ-SGDHN ngày 30 tháng 09 năm 2009 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 30.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 76 - 78 Bạch Đằng, Phường Hải Châu, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 75 người (31/12/2023: 74).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại và dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn sách giáo khoa, sách giáo viên, sách mở rộng và nâng cao kiến thức, giấy vở, thiết bị dạy và học, văn phòng phẩm;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn trang thiết bị cho phòng thí nghiệm, dụng cụ nghe nhìn;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê văn phòng, mặt bằng kinh doanh, kho;
- Sản xuất đồ chơi, trò chơi. Chi tiết: Sản xuất đồ chơi trẻ em, đồ chơi mẫu giáo, đồ dùng dạy học;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Sản xuất trang thiết bị cho phòng thí nghiệm;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng. Chi tiết: Sản xuất dụng cụ nghe nhìn;
- Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính). Chi tiết: Sản xuất thiết bị văn phòng, máy vi tính, phần mềm vi tính dạy học, sản phẩm điện tử;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Bán buôn đồ chơi trẻ em, đồ chơi mẫu giáo, đồ dùng dạy học, thiết bị văn phòng, máy vi tính, phần mềm vi tính dạy học, sản phẩm điện tử. Xuất nhập khẩu sản phẩm văn hóa phẩm giáo dục, văn phòng phẩm, thiết bị vi tính, điện tử, giấy in các loại;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Kinh doanh các loại hình vui chơi giải trí;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục. Chi tiết: Tư vấn cho ngành giáo dục về công tác sách và thiết bị trường học, tham gia hỗ trợ chuyên môn và phát triển công tác sách, thiết bị, thư viện nhà trường;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ sách giáo khoa, sách giáo viên, sách mở rộng và nâng cao kiến thức, giấy vở, thiết bị dạy và học, văn phòng phẩm;
- In ấn. Chi tiết: In ấn sách giáo khoa, biểu mẫu, hồ sơ sổ sách phục vụ ngành giáo dục và in bao bì giấy nhưa. In gia công, tham gia liên kết khai thác các ấn phẩm khác.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2024 gồm:

Tên	Địa chỉ
1. Nhà sách Đà Nẵng	Số 76 Đường Bạch Đằng, Phường Hải Châu, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
2. Nhà sách Đà Nẵng 3	Số 409 Đường Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
3. Nhà sách Hòa Khánh	Số 812 Đường Tôn Đức Thắng, Phường Hòa Khánh Nam, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
4. Nhà sách Cẩm Lệ	Số 42 Đường Ông Ích Đường, Phường Hòa Thọ Đông, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
5. Nhà sách Thanh Khê	Số 722 Đường Trần Cao Vân, Phường Xuân Hà, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
6. Nhà in	Số 98 Đường Núi Thành, Phường Hòa Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3.3. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

3.4. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với các quy định hiện hành. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dễ dàng, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Năm 2024</u>
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
▪ Máy móc thiết bị	02 – 07 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	04 – 10 năm
▪ Thiết bị dụng cụ quản lý	03 năm

3.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

3.8. Cho thuê tài sản

Cho thuê hoạt động

Tài sản cho thuê hoạt động được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo cách phân loại tài sản của Công ty.

Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ khi phát sinh/phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê theo thời hạn của hợp đồng thuê. Doanh thu cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán.

Khấu hao tài sản cho thuê hoạt động được thực hiện trên cơ sở nhất quán với chính sách khấu hao của bên cho thuê áp dụng đối với những tài sản tương tự.

3.9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Nhà cửa, vật kiến trúc

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm bất động sản như sau:

	<u>Năm 2024</u>
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
▪ Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không trích khấu hao

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư (BĐSDT) hoặc từ BĐSĐT sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp sau:

- BĐSĐT chuyển thành bất động sản chủ sở hữu sử dụng khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này;
- BĐSĐT chuyển thành hàng tồn kho khi chủ sở hữu bắt đầu triển khai cho mục đích bán;
- Bất động sản chủ sở hữu sử dụng chuyển thành BĐSĐT khi chủ sở hữu kết thúc sử dụng tài sản đó và khi bên khác thuê hoạt động;
- Hàng tồn kho chuyển thành BĐSĐT khi chủ sở hữu bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động;
- Bất động sản xây dựng chuyển thành BĐSĐT khi kết thúc giai đoạn xây dựng, bàn giao đưa vào đầu tư (trong giai đoạn xây dựng phải kế toán theo Chuẩn mực kế toán – Tài sản cố định hữu hình.)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Việc chuyển đổi mục đích sử dụng giữa BĐSĐT với bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi giá trị ghi sổ của tài sản được chuyển đổi và không làm thay đổi nguyên giá của bất động sản trong việc xác định giá trị hay để lập báo cáo tài chính.

3.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng, thuê tài sản cố định trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 02 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.11. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.12. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.13. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu trong kỳ phù hợp với thời gian thuê tài sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.15. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.16. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

3.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.19. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn.

3.20. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.21. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Sách giáo khoa, sách giáo trình, sách văn bản pháp luật, sách khoa học kỹ thuật,...: không chịu thuế;
- Các loại sách khác và thiết bị, văn phòng phẩm: 5% - 10%;
- Các dịch vụ khác: 10% (Công ty được áp dụng mức thuế suất 8% kể từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024 theo Nghị định 94/2023/NĐ-CP ngày 28/12/2023 và Nghị định số 72/2024/NĐ-CP ngày 30/06/2024 của Thủ tướng Chính phủ).

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.24. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Xem thêm mục 7.

3.25. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các Giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Tiền mặt	48.153.732	43.336.961
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.851.173.404	5.225.763.481
Cộng	3.899.327.136	5.269.100.442

4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2024 VND		Tại ngày 01/01/2024 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	11.500.000.000	11.500.000.000	10.800.000.000	10.800.000.000
Cộng	11.500.000.000	11.500.000.000	10.800.000.000	10.800.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng DINCO	2.222.657.408	438.949.920
Công ty CP Đầu tư và Phát triển xuất bản phẩm Giáo dục Victoria	-	174.975.840
Công ty TNHH TM và DV Tân Tây Lan	990.294.906	1.041.498.732
Các đối tượng khác	786.099.036	635.713.474
Cộng	3.999.051.350	2.291.137.966
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan – xem thêm mục 8	2.222.657.408	438.949.920

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Công ty TNHH Education Solutions Việt Nam	165.810.347	-
Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng	70.565.386	73.843.021
Các đối tượng khác	41.040.000	831.960
Cộng	277.415.733	74.674.981

4.5. Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2024 VND		Tại ngày 01/01/2024 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Lãi dự thu	122.695.889	-	81.886.576	-
Tạm ứng	18.118.852	-	36.204.227	-
Các khoản khác	1.245.324	-	46.128.704	-
Cộng	142.060.065	-	164.219.507	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.6. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	236.948.866	141.952.488	464.286.840	268.087.920
Cộng	236.948.866	141.952.488	464.286.840	268.087.920

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2024			Tại ngày 01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty Cổ phần Sông Hồng Đà Nẵng	31.311.000	-	Trên 3 năm	31.311.000	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH TM và DV Tân Tây Lan	195.667.776	136.967.443	Từ 6 tháng - dưới 01 năm	258.000.000	180.600.000	Từ 6 tháng - dưới 01 năm
Công ty CP Đầu tư và Phát triển xuất bản phẩm Giáo dục Victoria	-	-	Từ 01 năm - dưới 02 năm	174.975.840	87.487.920	Từ 01 năm - dưới 02 năm
Nhà sách Sông Hàn 2	9.970.090	4.985.045	Từ 01 năm - dưới 02 năm			
Cộng	236.948.866	141.952.488		464.286.840	268.087.920	

4.7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	102.032.481	-	96.161.573	-
Thành phẩm	407.025.297	-	429.873.419	-
Hàng hóa	14.206.362.780	149.142.076	13.507.021.390	132.287.102
Cộng	14.715.420.558	149.142.076	14.033.056.382	132.287.102

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm.

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P/ tiện vận tài, truyền dẫn VND	T/bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2024	7.991.497.872	2.887.561.894	2.661.352.456	296.776.354	13.837.188.576
Mua trong năm	-	-	-	31.445.000	31.445.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(537.110.567)	(321.384.817)	-	(858.495.384)
Tại ngày 31/12/2024	7.991.497.872	2.350.451.327	2.339.967.639	328.221.354	13.010.138.192
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2024	6.312.276.001	2.884.202.206	2.661.352.456	248.155.642	12.105.986.305
Khấu hao trong năm	294.493.863	3.359.688	-	26.225.945	324.079.496
Thanh lý, nhượng bán	-	(537.110.567)	(321.384.817)	-	(858.495.384)
Tại ngày 31/12/2024	6.606.769.864	2.350.451.327	2.339.967.639	274.381.587	11.571.570.417
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2024	1.679.221.871	3.359.688	-	48.620.712	1.731.202.271
Tại ngày 31/12/2024	1.384.728.008	-	-	53.839.767	1.438.567.775

Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2024 của TSCĐ hữu hình là 1.081.897.104 VND đã được dùng để thế chấp, đảm bảo duy trì hợp đồng hạn mức cho các khoản vay.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 8.510.839.970 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá: Tại ngày 01/01/2024	15.149.323.417	15.149.323.417
Tại ngày 31/12/2024	15.149.323.417	15.149.323.417
Khấu hao: Tại ngày 01/01/2024	-	-
Khấu hao trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2024	-	-
Giá trị còn lại: Tại ngày 01/01/2024	15.149.323.417	15.149.323.417
Tại ngày 31/12/2024	15.149.323.417	15.149.323.417

- Thửa đất số 26, tờ bản đồ số 13 tại 76-78 Đường Bạch Đằng, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE572290 do Ủy ban Nhân dân thành phố Đà Nẵng cấp ngày 19 tháng 07 năm 2011, giá trị 5.330.204.600 VND.
- Thửa đất số 18, tờ bản đồ số 10 tại 42 Đường Ông Ích Đường, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG258663 do Ủy ban Nhân dân thành phố Đà Nẵng cấp ngày 27 tháng 09 năm 2000, giá trị 3.277.575.560 VND.
- Thửa đất số 102a, tờ bản đồ số HK8 tại 812 Đường Tôn Đức Thắng, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R346918 do Ủy ban Nhân dân thành phố Đà Nẵng cấp ngày 17 tháng 11 năm 2000, giá trị 890.428.369 VND.
- Thửa đất số 94, tờ bản đồ số 18 tại 722 Đường Trần Cao Vân, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 63954 do Ủy ban Nhân dân thành phố Đà Nẵng cấp ngày 21 tháng 01 năm 2003, giá trị 4.114.963.522 VND.
- Thửa đất số B4-27, tờ bản đồ số KT04/5, tại Đường Ngô Quyền, khu An Hòa, Phường An Hải Bắc, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI356456 do Ủy ban Nhân dân thành phố Đà Nẵng cấp ngày 04 tháng 07 năm 2007, giá trị 1.272.055.366 VND.
- Thửa đất số III-01, tờ bản đồ số KT04/8, số nhà 44 Đường Trần Quang Diệu, Phường An Hải Tây, Quận Sơn Trà, Thanh phố Đà Nẵng, giá trị 264.096.000 VND.

Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không trích khấu hao.

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình là 5.330.204.600 VND đã được dùng để thế chấp, đảm bảo duy trì hợp đồng hạn mức cho các khoản vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm (*) VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
<u>Bất động sản đầu tư:</u>				
Nguyên giá:				
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà (*)	16.618.239.762	-	4.154.548.182	20.772.787.944
Cộng	16.618.239.762	-	4.154.548.182	20.772.787.944
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	13.467.362.551	498.395.065	4.154.548.182	17.123.515.668
Cộng	13.467.362.551	498.395.065	4.154.548.182	17.123.515.668
Giá trị còn lại:				
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	3.150.877.211	-	-	3.649.272.276
Cộng	3.150.877.211	-	-	3.649.272.276

(*) Công ty chuyển nhượng tài sản theo Hợp đồng mua bán tài sản do chấm dứt dự án đầu tư số 01/2024HĐ/BED-DINCO ngày 25 tháng 12 năm 2024.

Giá trị còn lại cuối năm của bất động sản đầu tư là 3.150.877.211 VND đã được dùng để thế chấp, đảm bảo duy trì hợp đồng hạn mức cho các khoản vay.

Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê là 7.378.468.373 VND.

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư để thuyết minh trong báo cáo tài chính do chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

4.11. Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Tiền thuê đất (*)	-	523.748.750
Công cụ dụng cụ	231.711.345	345.595.984
Cộng	231.711.345	869.344.734

(*) Ngày 16 tháng 12 năm 2024 Công ty thanh lý Hợp đồng thuê đất theo Biên bản thanh lý hợp đồng thuê lại đất số 53/2024/TLHĐTLĐ/IZI.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.12. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Bảo Anh	378.774.176	378.774.176	295.011.938	295.011.938
Công ty TNHH Văn hóa Minh Tân	390.609.980	390.609.980	483.470.380	483.470.380
Hộ Kinh Doanh Nhà sách Hồng Ân 2	-	-	271.257.350	271.257.350
Công ty TNHH MTV TM & DV VH Minh Long	423.722.710	423.722.710	352.202.660	352.202.660
Các đối tượng khác	5.528.061.897	5.528.061.897	5.937.317.962	5.937.317.962
Cộng	6.721.168.763	6.721.168.763	7.339.260.290	7.339.260.290
Trong đó: Phải trả cho các bên liên quan – xem thêm mục 8	13.510.000	13.510.000	55.358.527	55.358.527

4.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Công ty CP Con Cưng	24.640.000	24.640.000
Các đối tượng khác	14.803.617	4.384.909
Cộng	39.443.617	29.024.909

4.14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2024 VND
	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/Khấu trừ	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	425.302.021	3.161.678.715	2.985.090.298	248.713.604
Thuế thu nhập doanh nghiệp	661.597.610	2.002.790.122	1.676.363.355	335.170.843
Thuế thu nhập cá nhân	8.816.370	412.603.150	415.615.294	11.828.514
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	705.809.869	705.809.869	-
Thuế, phí và các khoản nộp khác	-	8.000.000	8.000.000	-
Cộng	1.095.716.001	6.290.881.856	5.790.878.816	595.712.961

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.15. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Trích trước chi phí điện	64.197.144	70.861.802
Chi phí vận chuyển sách, thiết bị	4.893.000	85.145.400
Chi phí khác	19.598.354	-
Cộng	88.688.498	156.007.202

4.16. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Doanh thu nhận trước từ hoạt động cho thuê văn phòng	404.996.466	688.093.235
Cộng	404.996.466	688.093.235

4.17. Phải trả khác

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	30.756.200	59.892.260
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	182.291.200	376.639.600
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	29.052.320	21.751.570
Các khoản phải trả khác	20.879.600	-
Cộng	262.979.320	458.283.430
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	862.468.400	743.450.000
Cộng	862.468.400	743.450.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2024		Trong năm		Tại ngày 01/01/2024	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (*)	-	-	10.115.892.955	10.115.892.955	-	-
Cộng	-	-	10.115.892.955	10.115.892.955	-	-

(*) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng số 01/2023/256901/HĐTD ngày 20/10/2023. Hạn mức tín dụng: 16.800.000.000 VND, trong đó: hạn mức thanh toán: 13.800.000.000 VND, hạn mức bảo lãnh: 3.000.000.000 VND. Mục đích sử dụng vốn là bổ sung vốn lưu động để sản xuất và kinh doanh. Thời hạn vay và lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất của Công ty đối với thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE 572290 do UBND thành phố Đà Nẵng cấp ngày 19/01/2011.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.19. Vốn chủ sở hữu

4.19.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2023	30.000.000.000	2.707.300.000	2.023.025.419	4.315.982.910	39.046.308.329
Lãi trong năm trước	-	-	-	8.107.044.592	8.107.044.592
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(205.982.910)	(205.982.910)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	210.000.000	(210.000.000)	-
Chia cổ tức	-	-	-	(3.900.000.000)	(3.900.000.000)
Tại ngày 01/01/2024	30.000.000.000	2.707.300.000	2.233.025.419	8.107.044.592	43.047.370.011
Lãi trong năm nay	-	-	-	7.492.885.380	7.492.885.380
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	(405.352.230)	(405.352.230)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	405.352.230	(405.352.230)	-
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(6.600.000.000)	(6.600.000.000)
Tại ngày 31/12/2024	30.000.000.000	2.707.300.000	2.638.377.649	8.189.225.512	43.534.903.161

(*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2024.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.19.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Ông Nguyễn Văn Cần	7.143.950.000	7.143.950.000
Ông Thái Văn May	3.516.900.000	3.516.900.000
Ông Lê Trường Kỳ	11.118.800.000	11.118.800.000
Bà Huỳnh Phước Huyền Vy	5.000.000.000	5.000.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	3.220.350.000	3.220.350.000
Cộng	30.000.000.000	30.000.000.000

4.19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn góp đầu năm	30.000.000.000	30.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	30.000.000.000	30.000.000.000

4.19.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:	3.000.000	3.000.000
<i>Bao gồm: Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.000.000</i>	<i>3.000.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	3.000.000	3.000.000
<i>Bao gồm: Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.000.000</i>	<i>3.000.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND / Cổ phần		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.19.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi sau thuế của cổ đông công ty	7.492.885.380	8.107.044.592
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(374.644.269)	(405.352.230)
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.118.241.111	7.701.692.362
Số lượng CP phổ thông lưu hành bình quân trong năm	3.000.000	3.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.373	2.567

4.19.6. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	7.492.885.380	8.107.044.592
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(374.644.269)	(405.352.230)
Lãi để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	7.118.241.111	7.701.692.362
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.000.000	3.000.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.373	2.567

Số liệu trích Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2023 được trình bày lại dựa trên Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 về việc phân phối lợi nhuận năm 2023. Theo đó, lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2023 được trình bày lại là 2.567 VND/cổ phiếu (Số đã trình bày ở báo cáo năm trước là 2.602 VND/cổ phiếu).

Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2024 được tính là lợi nhuận sau thuế trừ Quỹ khen thưởng phúc lợi theo kế hoạch được nêu trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2024, các chỉ tiêu này của năm 2024 có thể sẽ thay đổi khi Công ty có quyết định về việc trích quỹ trong tương lai.

4.19.7. Cổ tức

Theo Nghị quyết số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024, Công ty đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2023 với số tiền 6.600.000.000 VND (tương đương 22% vốn điều lệ).

4.19.8. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ Đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2024	2.233.025.419
Trích trong năm	405.352.230
Tại ngày 31/12/2024	2.638.377.649

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng	68.978.247.610	72.739.410.114
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	10.862.057.923	9.725.509.325
Cộng	79.840.305.533	82.464.919.439
Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan – Xem thêm mục 8	2.403.882.166	2.107.329.310

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Hàng bán bị trả lại	323.622.407	11.015.004
Cộng	323.622.407	11.015.004

5.3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	54.327.953.293	54.469.986.146
Giá vốn của thành phẩm đã bán	937.778.829	956.872.923
Giá vốn của bất động sản đầu tư	2.839.607.221	2.669.694.448
Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	283.006.565	274.965.541
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho/ hoàn nhập dự phòng	16.854.974	47.305.965
Cộng	58.405.200.882	58.418.825.023

5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	295.185.989	360.878.364
Doanh thu hoạt động tài chính khác	420.426.453	220.241.714
Cộng	715.612.442	581.120.078

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.5. Chi phí tài chính**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí lãi vay	21.200.004	-
Cộng	21.200.004	-

5.6. Chi phí bán hàng

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	7.837.806.019	7.907.831.505
Chi phí vật liệu, bao bì	162.596.515	118.334.623
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	196.447.963	322.362.784
Chi phí khấu hao tài sản cố định	312.192.239	339.169.913
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.239.089.751	2.654.559.027
Chi phí bằng tiền khác	357.560.961	98.488.881
Cộng	11.105.693.448	11.440.746.733

5.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.638.943.796	2.619.452.378
Chi phí đồ dùng văn phòng	52.427.083	63.146.531
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.841.624	78.665.233
Thuế, phí và lệ phí	76.703.881	76.705.813
Chi phí dịch vụ mua ngoài	344.016.491	222.647.803
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	4.985.045	164.887.920
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(106.187.587)	-
Chi phí bằng tiền khác	110.601.682	123.518.645
Cộng	3.124.332.015	3.349.024.323

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.8. Thu nhập khác**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Xử lý công nợ nhỏ lẻ	1.172.075	815.171
Hoa hồng viễn thông	7.952.846	7.219.516
Chuyển nhượng tài sản	2.200.000.000	-
Thanh lý vật tư, công cụ	51.090.909	26.310.364
Thu vận chuyển, lắp ráp, giao nhận	-	11.498.944
Thu tổ chức thị trường sách giáo khoa mới	85.860.295	415.151.046
Các khoản khác	34.744.586	58.320.251
Cộng	2.380.820.711	519.315.292
Trong đó, thu nhập khác cho các bên liên quan - Xem thêm mục 8	2.200.000.000	-

5.9. Chi phí khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí thiệt hại không được bồi thường	-	21.969.642
Chi phí thuê đất	395.483.750	-
Chi phí thanh lý HTK, CCDC	-	34.396.161
Chi phí phạt thuế và chậm nộp thuế	268.545	192.744
Chi phí khác	65.262.133	37.506.913
Cộng	461.014.428	94.065.460

5.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	638.547.245	893.847.110
Chi phí nhân công	11.029.023.706	11.145.682.008
Chi phí khấu hao tài sản cố định	822.474.561	1.037.903.177
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.644.812.220	5.067.316.151
Chi phí bằng tiền khác	1.132.712.224	695.551.132
Cộng	18.267.569.956	18.840.299.578

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.495.675.502	10.251.678.266
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	518.275.110	471.490.103
- <i>Thu lao HDQT và BKS</i>	198.000.000	168.000.000
- <i>Phí niêm yết</i>	15.000.000	15.000.000
- <i>Chi phí giá vốn vượt định mức</i>	283.006.565	274.965.541
- <i>Chi phí khác</i>	22.268.545	13.524.562
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	10.013.950.612	10.723.168.369
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.002.790.122	2.144.633.674
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.002.790.122	2.144.633.674

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	10.115.892.955	-
Cộng	10.115.892.955	-

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	10.115.892.955	-
Cộng	10.115.892.955	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: 76 - 78 Bạch Đằng, Phường Hải Châu, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Kinh doanh sách, văn phòng phẩm, văn hóa phẩm, thiết bị giáo dục, in ấn;
- Cho thuê mặt bằng, dịch vụ.

	Kinh doanh sách, VPP		Cho thuê mặt bằng		Tổng cộng	
	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu						
Từ khách hàng bên ngoài	68.978.247.610	72.739.410.114	10.862.057.923	9.725.509.325	79.840.305.533	82.464.919.439
Các khoản giảm trừ doanh thu	323.622.407	11.015.004	-	-	323.622.407	11.015.004
Cộng	68.654.625.203	72.728.395.110	10.862.057.923	9.725.509.325	79.516.683.126	82.453.904.435
Chi phí kinh doanh						
Giá vốn hàng bán	55.565.593.661	55.749.130.575	2.839.607.221	2.669.694.448	58.405.200.882	58.418.825.023
Chi phí không phân bổ					14.230.025.463	14.789.771.056
Cộng	55.565.593.661	55.749.130.575	2.839.607.221	2.669.694.448	72.635.226.345	73.208.596.079
Kết quả HĐKD					6.881.456.781	9.245.308.356
Doanh thu Hoạt động tài chính					715.612.442	581.120.078
Chi phí tài chính					21.200.004	-
Thu nhập khác					2.380.820.711	519.315.292
Chi phí khác					461.014.428	94.065.460
Lãi (lỗ) hoạt động khác					1.919.806.283	425.249.832
Lợi nhuận trước thuế TNDN					9.495.675.502	10.251.678.266
Chi phí thuế TNDN hiện hành					2.002.790.122	2.144.633.674
Lợi nhuận sau thuế TNDN					7.492.885.380	8.107.044.592

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thông tin khác

	Kinh doanh sách, VPP		Cho thuê mặt bằng		Tổng cộng	
	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Tài sản cố định của bộ phận Tài sản không phân bổ	16.587.891.192	16.880.525.688	3.150.877.211	3.649.272.276	19.738.768.403 34.520.847.733	20.529.797.964 33.173.047.990
Tổng tài sản					54.259.616.136	53.702.845.954
Nợ phải trả của bộ phận Nợ phải trả không phân bổ	7.555.569.382	7.709.215.282	1.449.756.066	1.808.182.835	9.005.325.448 1.719.387.527	9.517.398.117 1.138.077.826
Tổng nợ phải trả					10.724.712.975	10.655.475.943
	Kinh doanh sách, VPP		Cho thuê mặt bằng		Tổng cộng	
	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí khấu hao	324.079.496	438.978.003	504.081.010	598.925.174	828.160.506	1.037.903.177

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN****Danh sách các bên liên quan**

1. Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng DINCO
2. Công ty TNHH Go-Working
3. Công ty TNHH Nguyên Huy
4. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Mối quan hệ

Tổng Giám đốc, Chủ tịch HĐQT Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng DINCO là thành viên HĐQT của Công ty
Giám đốc là thành viên cùng gia đình
Giám đốc là thành viên cùng gia đình
Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng DINCO	2.222.657.408	438.949.920
Cộng - Xem thêm mục 4.3	2.222.657.408	438.949.920

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Phải trả người bán ngắn hạn Công ty TNHH Nguyên Huy	13.510.000	55.358.527
Cộng - Xem thêm mục 4.12	13.510.000	55.358.527

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng DINCO Công ty TNHH Go-Working	1.534.648.691 869.233.475	1.294.160.299 813.169.011
Cộng - Xem thêm mục 5.1	2.403.882.166	2.107.329.310
	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Mua hàng Công ty TNHH Nguyên Huy	1.784.221.057	1.804.860.386
Cộng	1.784.221.057	1.804.860.386

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: 76 - 78 Bạch Đằng, Phường Hải Châu, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu nhập từ chuyển nhượng tài sản Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng DINCO	2.200.000.000	-
Cộng - Xem thêm mục 5.7	2.200.000.000	-

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chia cổ tức		
Ông Lê Trường Kỳ	2.446.136.000	1.445.444.000
Bà Huỳnh Phước Huyền Vy	1.100.000.000	650.000.000
Ông Nguyễn Văn Cần	1.571.669.000	928.713.500
Cộng	5.117.805.000	3.024.157.500

Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát:

Họ và tên	Chức danh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Bà Huỳnh Phước Huyền Vy	Chủ tịch HĐQT	42.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Văn Cần	PCT HĐQT, Giám đốc	42.000.000	36.000.000
Ông Lê Trường Kỳ	Thành viên HĐQT	42.000.000	36.000.000
Ông Hoàng Ngọc Lộc	Thành viên HĐQT, P.GĐ	42.000.000	36.000.000
Ông Lê Anh Long	Thành viên HĐQT	42.000.000	36.000.000
Ông Huỳnh Nguyên Văn	Trưởng ban kiểm soát	36.000.000	30.000.000
Ông Khương Tịnh	Thành viên BKS	36.000.000	30.000.000
Bà Nguyễn Thị Thảo	Thành viên BKS	36.000.000	30.000.000

Tiền lương, thưởng và các khoản thu nhập của các thành viên Ban Giám đốc và các nhân viên chủ chốt khác:

Họ và tên	Chức danh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Ông Nguyễn Văn Cần	PCT HĐQT, Giám đốc	354.029.616	281.360.000
Ông Hoàng Ngọc Lộc	Thành viên HĐQT, P.GĐ	173.904.076	175.035.000
Ông Lê Mạnh	Kế toán trưởng	174.404.076	175.214.827

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**9. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty là bên cho thuê

Công ty cho thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các hợp đồng cho thuê có kỳ hạn trung bình là 3 năm, với tiền cho thuê cố định mỗi năm:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu cho thuê hoạt động ghi nhận trong năm	10.862.057.923	9.725.509.325
Tại ngày 31/12/2024, Công ty có các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang theo các thời hạn:		
	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Từ 1 năm trở xuống	404.996.466	688.093.235
Cộng	404.996.466	688.093.235

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 22 tháng 01 năm 2025, Công ty thay đổi địa chỉ tại 76-78 Bạch Đằng, Phường Hải Châu, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400465793 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Ngoài sự kiện trên, không có các sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.


Nguyễn Văn Căn
Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 24 tháng 02 năm 2025


Lê Mạnh
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Ngọc Hạnh
Người lập